

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM BẾN TRE**







**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011



## MỤC LỤC

---

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 25

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

### 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại:
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/06/2011 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

### 2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viêt Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nên	Thành viên
Ông Nhan Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Viêt Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám Đốc
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Giám Đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Hoàng Sơn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Hải Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Nhân	Thành viên

**3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011**

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

**4. Cam kết của Giám đốc**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc kỳ kế toán mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty.

**6. Ý kiến của Giám đốc**

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 22 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

Số: 12.108/BCSX-DTL

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 24 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011



**ĐẶNG XUÂN CẢNH**  
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

**LỘ NGUYỄN THÙY PHƯỢNG**  
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

Kính gửi Ban Giám đốc Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>190.691.894.499</b>	<b>179.396.358.809</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.958.352.752</b>	<b>9.606.146.769</b>
1. Tiền	111	5.1	5.958.352.752	9.606.146.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>850.504.000</b>	<b>1.104.691.073</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.336.510.462	1.554.518.827
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(486.006.462)	(449.827.754)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	5.3	<b>83.649.011.090</b>	<b>73.929.985.901</b>
1. Phải thu khách hàng	131		78.226.552.631	69.206.341.700
2. Trả trước cho người bán	132		5.013.388.020	3.143.894.964
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		762.596.690	1.933.275.488
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(353.526.251)	(353.526.251)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.4	<b>89.917.034.043</b>	<b>87.966.206.679</b>
1. Hàng tồn kho	141		91.245.608.610	89.294.781.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.328.574.567)	(1.328.574.567)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.316.992.614</b>	<b>6.789.328.387</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		134.547.388	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.072.664	778.559.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	550.689.769	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	9.444.682.793	6.010.769.339

(Phần tiếp theo trang 05)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39.979.644.712</b>	<b>40.493.095.028</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.017.847.027</b>	<b>22.462.309.327</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	15.046.862.233	16.937.575.232
+ Nguyên giá	222		27.334.489.147	27.840.963.995
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.287.626.914)	(10.903.388.763)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	5.056.496.928	4.871.240.361
+ Nguyên giá	228		5.234.046.000	4.961.013.600
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.549.072)	(89.773.239)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	1.914.487.866	653.493.734
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	5.10	<b>10.216.340</b>	<b>29.156.172</b>
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(114.997.750)	(96.057.918)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.11	<b>14.443.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.226.953.252	14.226.953.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		216.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.507.918.093</b>	<b>3.557.966.277</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3.503.372.639	3.553.420.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.545.454	4.545.454
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>230.671.539.211</b>	<b>219.889.453.837</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>155.306.944.721</b>	<b>147.245.588.318</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>152.420.093.186</b>	<b>143.747.001.000</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	87.797.503.415	74.071.140.807
2. Phải trả người bán	312	5.14	46.905.245.690	61.970.280.698
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	5.004.750.290	1.541.143.566
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	2.142.123.981	4.082.338.387
5. Phải trả người lao động	315	5.16	5.329.430.297	589.264.933
6. Chi phí phải trả	316	5.17	3.052.978.991	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	1.888.226.963	1.476.254.074
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	299.833.559	16.578.535
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.886.851.535</b>	<b>3.498.587.318</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.20	214.572.442	244.572.442
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.21	2.639.299.234	3.175.799.234
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14.798.040	60.033.823
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.22	18.181.819	18.181.819
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>75.364.594.490</b>	<b>72.643.865.519</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.23	<b>75.314.594.490</b>	<b>72.593.865.519</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		734.255.583	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.259.848.949	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.031.177.464	1.518.242.922
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.152.945.314	10.192.341.010
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>230.671.539.211</b>	<b>219.889.453.837</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		10.966,12	10.960,63
+ EUR		120,30	120,25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 18 tháng 07 năm 2011  
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	223.501.770.665	204.631.734.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		703.136.935	448.186.235
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		222.798.633.730	204.183.548.650
4. Giá vốn hàng bán	11		173.880.536.283	161.765.905.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.918.097.447	42.417.643.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	1.579.069.202	3.412.084.120
7. Chi phí tài chính	22	6.3	13.015.236.901	8.098.078.435
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<b>7.381.596.401</b>	<b>6.257.074.094</b>
8. Chi phí bán hàng	24		28.253.171.174	24.890.912.685
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.615.695.813	9.706.166.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.613.062.761	3.134.570.148
11. Thu nhập khác	31	6.4	16.122.114.259	6.535.168.396
12. Chi phí khác	32	6.5	11.847.676.587	2.886.916.506
13. Lợi nhuận khác	40		4.274.437.672	3.648.251.890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.887.500.433	6.782.822.038
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.627.527.143	1.557.195.757
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.259.973.290	5.225.626.281
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70		1.784	1.742

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 18 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.887.500.433	6.782.822.038
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.008.868.664	1.015.097.742
Các khoản dự phòng	03		36.178.708	3.410.693.894
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		16.365.544	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(832.191.414)	(1.923.386.824)
Chi phí lãi vay	06		7.381.596.401	6.257.074.094
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>15.498.318.336</b>	<b>15.542.300.944</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.678.228.574)	(5.394.326.560)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.950.827.364)	38.537.852.410
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.428.494.291)	(26.559.477.124)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(84.499.204)	146.548.184
Tiền lãi vay đã trả	13		(7.381.596.401)	(6.257.074.094)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.264.959.329)	(1.326.877.115)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.711.540.470	335.638.641
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.549.399.098)	(1.936.315.792)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14.128.145.455)</b>	<b>13.088.269.494</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.545.466.532)	(1.482.895.227)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.077.506.708)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.295.515.073	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		832.191.414	1.968.512.294
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(495.266.753)</b>	<b>485.617.067</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		181.439.544.012	132.720.665.270
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(168.249.681.404)	(146.959.023.222)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.948.500.000)	(3.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.241.362.608</b>	<b>(17.238.357.952)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4.382.049.600)</b>	<b>(3.664.471.391)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9.606.146.769</b>	<b>5.822.688.718</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		734.255.583	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>5.958.352.752</b>	<b>2.158.217.327</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 18 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/06/2011 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và thương mại

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

### **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ kế toán

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản là 6 năm.

### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	35.844.441	417.881.774
Tiền gửi ngân hàng	5.922.508.311	9.188.264.995
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.958.352.752</b>	<b>9.606.146.769</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	1.336.510.462	1.554.518.827
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.336.510.462</b>	<b>1.554.518.827</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(486.006.462)	(449.827.754)
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>850.504.000</b>	<b>1.104.691.073</b>

Các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	9.000	339.152.591	8.500	381.990.359
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	6.000	146.031.529	6.000	198.863.255
Công Cổ phần Cao Su Thống Nhất	12.000	188.409.068	15.000	268.707.792
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	1.000	60.145.664	2.000	126.022.210
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	200	6.662.781	-	-
Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco	2.480	119.680.349	5.500	288.040.469
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	970	50.217.548	-	-
Công ty Cổ phần Traphaco	96	4.353.134	96	4.560.525
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	9.000	163.497.328	4.000	132.466.914
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	9.500	258.360.470	4.800	153.867.303
<b>Cộng</b>	<b>50.246</b>	<b>1.336.510.462</b>	<b>45.896</b>	<b>1.554.518.827</b>

**5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	78.226.552.631	69.206.341.700
Trả trước cho người bán	5.013.388.020	3.143.894.964
Các khoản phải thu khác	762.596.690	1.933.275.488
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>84.002.537.341</b>	<b>74.283.512.152</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	(353.526.251)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>83.649.011.090</b>	<b>73.929.985.901</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – xem thêm mục 7	1.359.382.791	1.742.162.755
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.359.382.791</b>	<b>1.742.162.755</b>

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty	14.849.984	400.000
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	-	1.219.623
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	709.871.741	675.676.004
Bảo hiểm Xã hội, Y tế nộp trước	-	19.497.130
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tại Chi nhánh Thành phố	-	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Hà Nội	37.874.965	2.114.820
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân khác	-	1.234.367.911
<b>Cộng</b>	<b>762.596.690</b>	<b>1.933.275.488</b>

**5.4. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	1.566.108.738	4.253.133.713
Nguyên liệu, vật liệu	327.739.053	418.867.879
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.798.441	100.398.620
Hàng hóa	89.289.962.378	84.522.381.034
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>91.245.608.610</b>	<b>89.294.781.246</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.328.574.567)	(1.328.574.567)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>89.917.034.043</b>	<b>87.966.206.679</b>

**5.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế nhập khẩu nộp thừa	139.475	-
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	550.550.294	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>550.689.769</b>	<b>-</b>

**5.6. Tài sản ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	1.383.541.675	297.681.391
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.061.141.118	5.713.087.948
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.444.682.793</b>	<b>6.010.769.339</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	19.357.437.510	778.614.479	4.754.355.007	2.950.566.999	27.840.963.995
Mua trong kỳ	-	11.440.000	-	-	11.440.000
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)	-	(159.495.125)	(517.914.848)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.299.017.787</b>	<b>490.054.479</b>	<b>4.754.355.007</b>	<b>2.791.061.874</b>	<b>27.334.489.147</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.311.901.490	667.128.107	2.126.045.460	1.898.313.706	10.903.388.763
Khấu hao trong kỳ	1.127.308.788	32.277.822	374.003.710	368.562.679	1.902.152.999
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)	-	(159.495.125)	(517.914.848)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.380.790.555</b>	<b>299.405.929</b>	<b>2.500.049.170</b>	<b>2.107.381.260</b>	<b>12.287.626.914</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	13.045.536.020	211.486.372	2.628.309.547	1.052.243.293	16.937.575.232
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.918.227.232</b>	<b>190.648.550</b>	<b>2.254.305.837</b>	<b>683.680.614</b>	<b>15.046.862.233</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 11.309.615.880 đồng - Xem thêm mục 5.14 và 5.22

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.887.662.891 đồng.

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	4.961.013.600
Mua trong năm	273.032.400
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.234.046.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	89.773.239
Khấu hao trong năm	87.775.833
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>177.549.072</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	4.871.240.361
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.056.496.928</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 5.056.496.928 đồng - Xem thêm mục 5.14 và 5.22

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	-	285.083.169
Kho Đông Dược	111.584.830	67.446.031
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	31.561.581	4.295.454
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	1.337.384.079	275.669.080
Cải tạo hiệu thuốc trung tâm	412.957.376	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.914.487.866</b>	<b>653.493.734</b>

**5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	125.214.090
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.214.090</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	96.057.918
Tăng trong năm	18.939.832
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>114.997.750</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	29.156.172
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.216.340</b>

**5.11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	216.710.000	216.710.000
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>14.443.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14.443.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>

Khoản đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương đương 900.000 USD là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Đây là hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.  
 Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD  
 Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 600.000 USD tương đương 9.447.203.252 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 08.10.009/HĐTĐ ngày 10/04/2008 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 08.0052/HĐCC/00 ngày 16/04/2008 – Xem thêm mục 5.14

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu	1	20.000.000	1	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.972</b>	<b>216.710.000</b>	<b>7.972</b>	<b>216.710.000</b>

**5.12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.503.372.639	3.553.420.823
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.503.372.639</b>	<b>3.553.420.823</b>

Giấy chứng nhận quyền thuê đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay – Xem thêm mục 5.22

**5.13. Vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	73.584.066.778	61.383.704.170
Vay đối tượng khác	14.213.436.637	12.687.436.637
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.797.503.415</b>	<b>74.071.140.807</b>

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng Tài sản cố định hữu hình (xem thêm mục 5.8), Tài sản cố định vô hình (xem thêm mục 5.9), khoản Đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát (Xem thêm mục 5.12) và chịu lãi suất 19%/năm.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 06 đến 12 tháng và chịu lãi suất 15%/năm.

**5.14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	46.905.245.690	61.970.280.698
Người mua trả tiền trước	5.004.750.290	1.541.143.566
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.909.995.980</b>	<b>63.511.424.264</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – xem thêm mục 7	8.050.758.168	10.441.708.454
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.050.758.168</b>	<b>10.441.708.454</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.125.922.703	264.221.870
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	675.685.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.016.201.278	1.653.633.464
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.488.797.888
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.142.123.981</b>	<b>4.082.338.387</b>

**5.16. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương 6 tháng đầu năm 2011 còn phải trả.

**5.17. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	189.616.111	-
Chi phí khuyến mãi quảng cáo cho hãng Richter	2.863.362.880	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.052.978.991</b>	<b>-</b>

**5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	379.535.879	424.284.578
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	33.785.907	3.673.132
Cổ tức phải trả	216.514.350	188.665.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	59.540.000	77.312.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ	95.780.120	36.880.000
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ	548.487.810	512.439.014
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	265.468.719	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.114.178	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.888.226.963</b>	<b>1.476.254.074</b>

**5.19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm	16.578.535	18.630.190
Trích lập trong kỳ	324.999.902	614.472.847
Sử dụng trong kỳ	(41.744.878)	(616.524.502)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>299.833.559</b>	<b>16.578.535</b>

**5.20. Phải trả dài hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận kỳ quỹ cho thuê kho Tân Tạo	134.572.442	134.572.442
Nhận kỳ quỹ đầu thầu xây dựng xưởng sản xuất	80.000.000	110.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>214.572.442</b>	<b>244.572.442</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.21. Vay và nợ dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngân hàng	2.595.974.058	3.132.474.058
Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.639.299.234</b>	<b>3.175.799.234</b>

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất 19,5%/năm, các khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản cố định hữu hình – Xem thêm mục 5.8 và Tài sản cố định vô hình – Xem thêm mục 5.9 và Chi phí trả trước dài hạn – Xem thêm mục 5.13

**5.22. Doanh thu chưa thực hiện**

Là doanh thu chưa thực hiện của hợp đồng cho thuê căn nhà bảo vệ số 6A3 Quốc lộ 60 P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre.

*(Tiếp theo ở trang 22)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.23. Vốn chủ sở hữu**

**5.23.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	30.000.000.000	26.493.488.000	-	6.867.694.631	-	6.676.370.528	70.037.553.159
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	10.258.690.840	10.258.690.840
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.264.443.840)	-	-	-	(1.264.443.840)
Trích quỹ	-	-	-	304.785.718	-	(742.720.368)	(437.934.640)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>26.493.488.000</b>	<b>(1.264.443.840)</b>	<b>7.172.480.349</b>	<b>-</b>	<b>10.192.341.010</b>	<b>72.593.865.519</b>
Tăng vốn năm nay	-	-	-	1.025.869.084	734.255.583	(1.025.869.084)	734.255.583
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.259.973.290	5.259.973.290
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(2.948.500.000)	(2.948.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(324.999.902)	(324.999.902)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>26.493.488.000</b>	<b>(1.264.443.840)</b>	<b>8.198.349.433</b>	<b>734.255.583</b>	<b>11.152.945.314</b>	<b>75.314.594.490</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.23.2. Cổ phần**

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	51.500	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	3.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

**5.23.3. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của Công ty	5.259.973.290	5.225.626.281
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.948.500	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>1.784</b>	<b>1.742</b>

**5.23.4. Phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	10.192.341.010	6.676.370.528
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	5.259.973.290	5.225.626.281
Trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(512.934.542)	(304.785.718)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(324.999.902)	(258.324.127)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(512.934.542)	-
Chia cổ tức	(2.948.500.000)	(3.000.000.000)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>11.152.945.314</b>	<b>8.338.886.964</b>

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	223.501.770.665	204.631.734.885
Hàng bán bị trả lại	(703.136.935)	(448.186.235)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>222.798.633.730</b>	<b>204.183.548.650</b>

**6.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.678.414	1.345.841.294
Cổ tức, lợi nhuận được chia	686.513.000	622.671.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	327.133.626	901.633.259
Chiết khấu, hoa hồng bán hàng	369.537.938	308.961.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	50.206.224	232.976.964
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.579.069.202</b>	<b>3.412.084.120</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	7.381.596.401	6.257.074.094
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	199.935.770
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.262.747.712	1.334.308.472
Chi phí hoạt động tài chính khác	318.348.536	306.760.099
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.365.544	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	36.178.708	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.015.236.901</b>	<b>8.098.078.435</b>

### 6.4. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hàng nhập khẩu phi mậu dịch	15.321.795.501	6.001.250.561
Hàng khuyến mãi	57.782.994	-
Chênh lệch hàng thừa khi kiểm kê	12.108.804	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ	15.957.273	-
Thu từ cho thuê nhà, kho, nhân công và bảo vệ	406.721.806	399.673.253
Thu nhập khác	307.747.881	134.244.582
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.122.114.259</b>	<b>6.535.168.396</b>

### 6.5. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương nhân viên bán hàng tương ứng với hàng nhập khẩu phi mậu dịch	11.038.965.044	2.752.671.924
Chi phí khác	808.711.543	134.244.582
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.847.676.587</b>	<b>2.886.916.506</b>

### 6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	6.887.500.433	6.782.822.038
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	309.121.139	102.260.992
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(686.513.000)	(656.300.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	6.510.108.572	6.228.783.030
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>1.627.527.143</b>	<b>1.557.195.757</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí lãi vay cá nhân vượt mức quy định.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải thu - xem thêm mục 5.3	1.359.382.791	1.742.162.755
Phải trả - xem thêm mục 5.15	(8.050.758.168)	(10.441.708.454)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Bán hàng	694.159.274	1.149.843.672
Mua hàng	21.875.499.351	16.087.512.253
Nhận cổ tức	600.000.000	600.000.000

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lương Ban Giám đốc	260.183.674	234.858.084
<b>Tổng cộng</b>	<b>260.183.674</b>	<b>234.858.084</b>

### 8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

### 9. Các thông tin thuyết minh khác

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty thay đổi chính sách hạch toán lương, dẫn đến số dư lương cuối kỳ này cao hơn kỳ trước. Cụ thể năm 2010, Công ty hạch toán lương theo chi phí lương thực tế phát sinh trong năm. Năm 2011, Công ty hạch toán lương theo Quỹ lương được duyệt của Nghị quyết Đại hội Cổ đông.

### 10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 07 năm 2011.

KẾ TOÁN TRƯỞNG  


NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 18 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC  


NGUYỄN VIẾT SƠN